



cān huì

餐会

noun · banquet; dinner party

Example Sentences

Gōng sī xià zhōu wǔ jǔ bàn cān huì
公司下周五举办餐会。

The company is holding a dinner party next Friday.

Cān huì shàng dà jiā liáo de hěn kāi xīn
餐会上大家聊得很开心。

Everyone chatted happily at the banquet.

Trace each character, then write the word on your own.

餐	餐	餐	餐	餐	餐	餐	餐	餐	餐	餐
餐	餐	餐	餐	餐	餐	餐	餐			
会	会	会	会	会	会	会	会	会		